

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý : 2 Năm : 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		39.150.051.261.592	29.212.412.861.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.537.741.775.441	3.540.229.359.510
1. Tiền	111		1.527.741.775.441	1.490.229.359.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.010.000.000.000	2.050.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.258.000.000.000	9.135.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.258.000.000.000	9.135.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.406.353.099.252	4.626.930.801.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.132.032.431.962	4.430.798.651.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.643.142.309	54.959.880.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		339.756.099.531	267.749.671.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(104.078.574.550)	(126.623.718.626)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	46.315.609
IV. Hàng tồn kho	140		18.433.182.768.491	9.825.383.740.246
1. Hàng tồn kho	141		19.748.631.965.742	10.036.999.982.218
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.315.449.197.251)	(211.616.241.972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.514.773.618.408	2.084.868.961.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.708.045.985	88.723.079.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.517.582.026.617	705.256.640.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		921.483.545.806	1.290.889.241.097
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		17.606.989.788.008	13.859.822.071.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.914.565.944	358.020.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.914.565.944	358.020.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		300.133.077.204	327.504.415.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221		66.075.336.985	87.814.807.989
- Nguyên giá	222		348.994.083.838	361.660.437.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.918.746.853)	(273.845.629.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		234.057.740.219	239.689.607.102
- Nguyên giá	228		574.237.372.060	570.044.872.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(340.179.631.841)	(330.355.264.958)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.681.298.767	24.746.376.886
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.681.298.767	24.746.376.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.835.533.780.459	13.471.624.849.618
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.580.915.000	58.580.915.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(106.352.153.086)	(70.261.083.927)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.400.000.000.000	2.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		322.727.065.634	35.588.409.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.834.548.320	35.588.409.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		260.892.517.314	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		56.757.041.049.600	43.072.234.933.238
C. Nợ phải trả	300		36.870.832.644.551	20.920.779.684.340
I. Nợ ngắn hạn	310		36.870.832.644.551	20.920.779.684.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.928.882.606.976	11.521.454.181.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.210.958.160	168.550.901.131
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42.295.483.888	63.522.799.459
4. Phải trả người lao động	314		20.880.150.544	17.105.807.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.024.428.964	47.914.040.998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.538.846.920.173	15.384.666.687
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.378.361.069.885	9.263.704.463.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60.595.679.967	7.866.593.153
13. Quỹ bình ổn giá	323		(137.264.654.006)	(184.723.770.204)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		19.886.208.405.049	22.151.455.248.898
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.886.208.405.049	22.151.455.248.898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.708.394.204	384.708.394.204
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(563.481.656.572)	1.701.765.187.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		140.440.674.780	64.495.471.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(703.922.331.352)	1.637.269.716.135
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		56.757.041.049.600	43.072.234.933.238

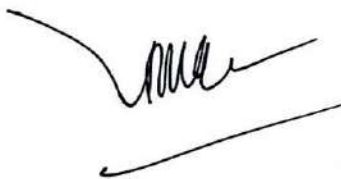
Ngày in/ Giờ in: 25/07/2022 16:44:29

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

KẾT QUẢ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2 Năm 2022


Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64.646.511.357.930	29.218.949.169.546	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	64.646.511.357.930	29.218.949.169.546	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	65.525.499.214.770	28.168.087.105.167	111.735.969.144.738	52.389.440.512.761
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		(878.987.856.840)	1.050.862.064.379	(440.003.898.509)	1.997.159.775.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	648.090.253.144	466.113.836.397	895.156.709.922	624.856.943.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	271.122.405.350	(4.866.172.865)	424.013.582.868	75.616.252.616
- Trong đó chi phí lãi vay	23		58.061.722.080	48.322.418.976	102.625.975.601	104.108.836.012
8. Chi phí bán hàng	24		520.868.857.387	654.442.057.965	1.004.881.492.503	1.164.658.781.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		(1.022.888.866.433)	867.400.015.676	-973.742.263.958 (*)	1.381.741.685.517
11. Thu nhập khác	31		8.897.675.139	9.213.782.957	19.521.832.240	16.005.281.550
12. Chi phí khác	32		7.317.160.225	14.470.122.340	9.595.428.948	20.389.477.430
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.580.514.914	(5.256.339.383)	9.926.403.292	(4.384.195.880)
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.021.308.351.519)	862.143.676.293	(963.815.860.666)	1.377.357.489.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(12.749.717.188)	87.658.754.127	998.988.000	175.578.729.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(260.892.517.314)	0	(260.892.517.314)	64.126.566.403
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		(747.666.117.017)	774.484.922.166	(703.922.331.352)	1.137.652.193.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

(*) LNTT lỗ 963.815.860.666 đồng nguyên nhân chủ yếu do trích lập dự phòng bổ sung HTK 1.103.832.955.297 đồng. Nếu loại trừ ảnh hưởng của biến động giá tháng 7 thì Cty Mẹ lãi 295.607.937.325 đồng.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



TRƯỜNG PHÒNG KẾ TOÁN
BẢN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Giám đốc

TẬP ĐOÀN
XĂNG DẦU
VIỆT NAM

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2022

PETROLIMEX

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(963.815.860.666)	1.377.357.489.637
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		34.179.440.590	31.926.815.731
- Các khoản dự phòng	03		1.117.378.880.362	(34.286.186.692)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.547.261.987	10.740.069.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(640.641.697.818)	(526.660.319.175)
- Chi phí lãi vay	06		102.625.975.601	104.108.836.012
- Các khoản điều chỉnh khác	07		49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(289.284.553.278)	(2.629.001.222.980)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.190.758.601.221)	(1.206.731.276.326)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9.711.631.983.524)	(2.514.532.073.430)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.617.432.276.049	3.353.599.881.655
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(24.105.835.084)	38.147.792.726
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(98.085.293.846)	(114.620.615.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.074.944.043)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.681.503.200)	(11.440.593.600)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.769.190.438.147)	(3.084.578.107.947)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(66.777.788.715)	(27.436.712.986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		227.169.364	228.384.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.648.000.000.000)	(10.673.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.125.000.000.000	8.482.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	49.913.937.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.924.845.725	363.392.379.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.344.625.773.626)	(1.804.902.012.048)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	2.797.807.892.820
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	(418.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		42.163.682.198.294	23.787.110.567.939
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.052.955.718.277)	(24.893.217.559.363)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.110.726.480.017	1.691.282.901.396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.003.089.731.756)	(3.198.197.218.599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.540.229.359.510	7.800.994.350.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		602.147.687	214.427.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2.537.741.775.441	4.603.011.558.879

Ngày in/ Giờ in: 25.07.2022 16:43:56

Lập biểu
(Ký, họ tên)

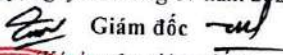

Ngô Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022


Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ**

**BỔ SUNG THÔNG TIN THUYẾT MINH BCTC
Quý 2/2022**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	317.950.000	190.048.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.527.423.825.441	1.490.039.311.510
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.527.741.775.441	1.490.229.359.510
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.132.032.431.962	4.430.798.651.675
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	725.388.946.073	474.767.859.770
Công ty Xăng dầu B12	725.388.946.073	474.767.859.770
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.406.643.485.889	3.956.030.791.905
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.679.241.363.685	4.048.981.374.348
Công ty xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	616.059.483.082	169.466.041.026
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	396.485.207.765	393.805.662.652
Công ty xăng dầu Cà Mau	70.076.605.894	63.611.802.115
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	22.437.914.842	14.780.307.634
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	302.815.676.511	283.435.677.298
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	17.174.457.985	
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	122.773.050.431	118.608.154.390
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG	68.137.500.290	41.511.084.655
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)	22.335.629.819	10.499.420.751
Công ty xăng dầu Tiền Giang	111.699.045.145	88.039.495.119
Công ty xăng dầu Long An	41.897.639.510	18.614.588.068
Công ty Xăng dầu B12	725.388.946.073	474.767.859.770
Công ty xăng dầu Hà Giang	40.714.190.803	15.036.996.410
Công ty xăng dầu Cao Bằng	57.790.818.191	35.575.651.344

Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	273.680.851.043	200.383.703.056
Công ty xăng dầu Nghệ An	320.197.555.602	142.779.170.032
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	200.080.978.556	159.148.368.157
Công ty xăng dầu Quảng Bình	49.035.447.159	24.512.157.447
Công ty xăng dầu Quảng Trị	71.695.567.923	55.952.922.405
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	52.352.889.693	24.926.628.159
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên	138.375.620.716	94.836.494.012
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	227.178.792.433	155.207.805.688
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi	19.275.693.969	
Công ty xăng dầu Bình Định	18.793.537.362	29.229.522.353
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	115.005.839.812	93.981.942.700
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	319.837.336.226	298.033.565.615
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	102.069.241.642	28.808.178.624
Công ty xăng dầu Tây Ninh	19.173.786.338	
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	297.906.503.315	183.663.317.001
Công ty xăng dầu Đồng Nai	51.471.106.193	12.010.602.076
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	49.637.597.808	40.206.275.906
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	175.256.002.974	29.990.386.718
Công ty xăng dầu khu vực I – Công ty TNHH MTV	167.064.820.293	
Công ty xăng dầu Phú Thọ	92.902.252.019	28.043.855.506
Công ty xăng dầu Hà Bắc	96.852.933.999	32.265.389.453
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNHH MTV	329.843.076.909	219.449.610.499
Công ty xăng dầu Thái Bình	15.003.012.365	
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	220.904.951.007	140.826.441.775
Công ty xăng dầu Yên Bái	97.401.072.810	67.498.452.881
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	90.353.713.838	53.774.105.810
CTY xăng dầu Điện Biên	127.840.297.016	71.483.794.303
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	120.637.960.337	64.398.913.874
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	203.626.757.987	69.817.029.066
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	339.756.099.531		267.749.671.703	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	118.677.979.056		30.058.679.056	
- Phải thu người lao động	14.033.377.641		1.608.971.191	
- Ký cược, ký quỹ			2.556.545.944	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	207.044.742.834		233.525.475.512	
b) Dài hạn	2.914.565.944		358.020.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.914.565.944		358.020.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	342.670.665.475		268.107.691.703	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
		Cuối năm		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				46.315.609
6. Nợ xấu				
		Cuối năm		Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường	3.027.581.430.970 ✓		1.993.668.130.699	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	16.721.050.534.772 ✓	(1.315.449.197.251) ✓	8.043.331.851.519	(211.616.241.972)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn				
		Cuối năm		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không HT				
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước		Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		75.708.045.985 ✓		88.723.079.083
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		211.122.479		158.297.064
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		75.496.923.506		88.564.782.019
b) Dài hạn		61.834.548.320 ✓		35.588.409.664
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				378.000.000
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		61.834.548.320		35.210.409.664
Cộng		137.542.594.305		124.311.488.747

14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.928.882.606.976	22.928.882.606.976	11.521.454.181.601	11.521.454.181.601
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	19.674.811.769.171	19.674.811.769.171	10.884.606.281.807	10.884.606.281.807
Petrolimex Singapore Pte Ltd	3.929.020.488.680	3.929.020.488.680	1.351.708.928.947	1.351.708.928.947
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn	7.471.025.026.308	7.471.025.026.308	4.625.703.240.517	4.625.703.240.517
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	8.274.766.254.183	8.274.766.254.183	4.907.194.112.343	4.907.194.112.343
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.254.070.837.805	3.254.070.837.805	636.847.899.794	636.847.899.794
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	22.928.882.606.976	22.928.882.606.976	11.521.454.181.601	11.521.454.181.601
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	4.051.793.348.729	4.051.793.348.729	1.449.281.507.441	1.449.281.507.441
Cty CP vận tải XD VITACO	11.306.712.630	11.306.712.630	19.097.362.492	19.097.362.492
CôngTy TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	17.483.933.462	17.483.933.462	2.593.651.151	2.593.651.151
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	17.200.171.519	17.200.171.519		
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex	20.900.888.822	20.900.888.822	18.170.414.862	18.170.414.862
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	6.355.342.651	6.355.342.651	1.929.505.772	1.929.505.772
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	20.280.283.242	20.280.283.242	20.691.410.736	20.691.410.736
Petrolimex Singapore Pte Ltd	3.929.020.488.680	3.929.020.488.680	1.351.708.928.947	1.351.708.928.947
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	29.245.527.723	29.245.527.723	35.072.233.481	35.072.233.481
Công ty CP Đầu tư và DV hạ tầng xăn			18.000.000	18.000.000
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		25.024.428.964		47.914.040.998

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;		25.024.428.964	47.914.040.998
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).			
Cộng		25.024.428.964	47.914.040.998
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn		1.538.846.920.173	15.384.666.687
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		2.518.533.385	3.006.175.304
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hóa;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		5.225.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.526.207.196.429	2.836.356.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4.896.190.359	4.542.134.384
Cộng		1.538.846.920.173	15.384.666.687
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá)			
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			


- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	260.892.517.314	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử	260.892.517.314	

dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tru đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐTHDTSKHN theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	249.696.379	250.220.732
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	249.696.379	250.220.732
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty		
- Hàng Dự trữ quốc gia	249.696.379	250.220.732
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	3.035.418,49	3.035.418,49

Tiền Bath		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 25/07/2022 16:45:36

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

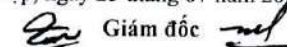

Ngô Thị Nhung

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2022

 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10	6.247.080.000	60.544.124.507	39.860.857.949	252.113.057.977	2.895.316.905	361.660.437.338
- Mua sắm mới	101		2.697.000.000		690.550.000	220.704.000	3.608.254.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105			(2.800.000.000)	(30.824.000)		(2.830.824.000)
- Giảm khác	106		(13.306.000.000)		(85.783.500)	(52.000.000)	(13.443.783.500)
Số dư cuối năm	20	6.247.080.000	49.935.124.507	37.060.857.949	252.687.000.477	3.064.020.905	348.994.083.838
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	5.651.588.222	40.620.334.202	24.198.418.606	201.740.474.751	1.634.813.568	273.845.629.349
- Khấu hao trong năm	301	88.420.026	2.678.751.073	2.012.589.671	8.273.788.931	300.547.905	13.354.097.606
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304			(2.800.000.000)	(30.824.000)		(2.830.824.000)
- Giảm khác	305		(1.312.372.602)		(85.783.500)	(52.000.000)	(1.450.156.102)
Số dư cuối năm	40	5.740.008.248	41.986.712.673	23.411.008.277	209.897.656.182	1.883.361.473	282.918.746.853
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	50	595.491.778	19.923.790.305	15.662.439.343	50.372.583.226	1.260.503.337	87.814.807.989
- Tại ngày cuối năm	60	507.071.752	7.948.411.834	13.649.849.672	42.789.344.295	1.180.659.432	66.075.336.985

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình									
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318		5.860.531.000		341.290.442.742		3.555.000.000	570.044.872.060
- Mua trong năm	101					6.752.500.000			6.752.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104								
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106					(2.560.000.000)			(2.560.000.000)
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318		5.860.531.000		345.482.942.742		3.555.000.000	574.237.372.060
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	30	30.444.514.877		4.507.559.464		291.848.190.617		3.555.000.000	330.355.264.958
- Khấu hao trong năm	301	1.966.989.415		290.618.113		7.693.005.930			9.950.613.458
- Tăng khác	302								
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304					(126.246.575)			(126.246.575)
Số cuối năm	40	32.411.504.292		4.798.177.577		299.414.949.972		3.555.000.000	340.179.631.841
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình									
-Tại ngày đầu năm	50	188.894.383.441		1.352.971.536		49.442.252.125		0	239.689.607.102
-Tại ngày cuối năm	60	186.927.394.026		1.062.353.423		46.067.992.770		0	234.057.740.219

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792					1.996.358.113.854	(750.648.460.000)	19.172.866.590.646
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.137.652.193.464		1.137.652.193.464
- Tăng khác		2.297.807.892.820				17.082.337.090		500.000.000.000	2.814.890.229.910
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác		(858.000.000)				(17.082.337.090)	(1.547.154.248.508)		(1.565.094.585.598)
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612					1.586.856.058.810	(250.648.460.000)	21.560.314.428.422
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.086.473.581.481	(232.858.460.000)	22.151.455.248.898
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác						7.236.266.417			7.236.266.417
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							(703.922.331.352)		(703.922.331.352)
- Giảm khác						(7.236.266.417)	(1.561.324.512.497)		(1.568.560.778.914)
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417				0	(178.773.262.368)	(232.858.460.000)	19.886.208.405.049

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.561.324.512.497)	(1.547.154.248.508)

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	1.293.878.081	1.293.878.081
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông	23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông	1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d) Cổ tức

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	384.708.394.204	384.708.394.204
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ĐVT: VND

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng							
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	250.029.922.156		4.457.695.957.513	4.166.098.587.226			41.567.448.131
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	407.858.140.287		1.319.669.070.110	978.700.379.625		66.889.449.802	
- Thuế xuất, nhập khẩu	633.001.178.654		1.109.556.618.688	1.331.072.976.514		854.517.536.480	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		61.075.956.043	998.988.000	62.074.944.043			
- Thuế thu nhập cá nhân		736.405.920	7.147.251.180	7.155.621.343			728.035.757
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.406.601.863	1.406.601.863			
- Thuế bảo vệ môi trường							
- Các loại thuế khác		1.710.437.496	171.840.163	1.958.837.183		76.559.524	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			37.280.000	37.280.000			
Cộng	1.290.889.241.097	63.522.799.459	6.896.683.607.517	6.548.505.227.797		921.483.545.806	42.295.483.888

Ghi chú:

Ngày in/ Giờ in: 25.07.2022 17:31:40

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
+ Chi tiết những đối tượng chiếm trên 10% tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
		Giá gốc	Giá ghi sổ			Giá Gốc	Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		8.258.000.000.000	8.258.000.000.000			9.135.000.000.000	9.135.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.258.000.000.000	8.258.000.000.000			9.135.000.000.000	9.135.000.000.000	
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn		5.400.000.000.000	5.400.000.000.000			2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000					
- Trái phiếu		4.200.000.000.000	4.200.000.000.000			2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
		Cuối năm			0			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		9.853.179.500.020		(103.519.804.443)		9.853.179.500.020		(68.162.068.617)
+ Công ty xăng dầu Hà Giang		20.500.000.000				20.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cao Bằng		33.500.000.000		(2.375.002.809)		33.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu Lai châu		22.000.000.000		(1.915.371.063)		22.000.000.000		
+ Công ty Xăng dầu Lào Cai		44.000.000.000		(1.528.428.902)		44.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Điện Biên		38.600.000.000		(1.034.230.245)		38.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tuyên Quang		48.000.000.000		(2.906.652.804)		48.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Yên Bái		24.900.000.000				24.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bắc Thái		69.300.000.000		(5.254.644.105)		69.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Bắc		42.300.000.000		(4.479.094.510)		42.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Thọ		71.100.000.000				71.100.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu KVI		272.600.000.000				272.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình		108.500.000.000				108.500.000.000		
+ Công ty xăng dầu KVIII		111.300.000.000				111.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thái Bình		21.000.000.000				21.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		105.600.000.000				105.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu B12		865.700.000.000				865.700.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thanh Hóa		125.300.000.000				125.300.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nghệ An		131.100.000.000				131.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		79.900.000.000				79.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Bình		57.000.000.000				57.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Trị		57.000.000.000		(5.877.084.441)		57.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế		66.000.000.000				66.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu KV5		298.400.000.000				298.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên		113.800.000.000				113.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Quảng Ngãi		32.100.000.000		(5.563.081.556)		32.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bình Định		87.600.000.000				87.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên		74.000.000.000				74.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Phú Khánh		107.000.000.000				107.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Lâm Đồng		40.900.000.000				40.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tây Ninh		45.600.000.000				45.600.000.000		
+ Công ty xăng dầu Sông Bé		38.900.000.000				38.900.000.000		
+ Công ty xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		167.800.000.000				167.800.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Nai		47.700.000.000				47.700.000.000		
+ Công ty xăng dầu KVII - TNHH MTV		812.200.000.000				812.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Long An		105.200.000.000				105.200.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tiền Giang		60.400.000.000				60.400.000.000		
+ Công ty xăng dầu Đồng Tháp		30.000.000.000		(4.424.145.391)		30.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu An Giang		43.900.000.000				43.900.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty xăng dầu Vinh Long		123.000.000.000				123.000.000.000		
+ Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		44.000.000.000				44.000.000.000		
+ Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ		168.100.000.000				168.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Trà Vinh		31.100.000.000				31.100.000.000		
+ Công ty xăng dầu Cà Mau		98.800.000.000				98.800.000.000		
+ Cty CPVT&DV Petrol Hải Phòng (Z0003)		42.417.720.000				42.417.720.000		
+ Cty CP Vận tải XD VITACO (Z0010)		(42.417.720.000)				(42.417.720.000)		
+ Cty CP hóa dầu Petrolimex (Z0014)		570.562.500.000				570.562.500.000		
+ TCty CP Gas Petrolimex (Z0019)		306.662.738.200				306.662.738.200		
+ Cty CP Nhiên liệu bay Petrolimex (Z0023)		88.500.000.000				88.500.000.000		
+ Công ty LD TNHH kho NQ Văn Phong (Z0025)		629.755.076.565				629.755.076.565		
+ C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore (Z0026)		287.897.418.502				287.897.418.502		
+ Cty TNHH MTV Petrolimex Lao (Z0042)		68.162.068.617		(68.162.068.617)		68.162.068.617		(68.162.068.617)
+ Tổng CT vận tải thủy Petrol (Z0044)		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
+ Tổng công ty DV xăng dầu Petro (Z0046)		316.568.434.951				316.568.434.951		
+ Tổng Công ty CP Xây lắp và Thu (Z0052)		402.820.800.000				402.820.800.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		1.630.125.518.525				1.630.125.518.525		0
++ Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000				20.000.000.000		
++ Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Qu		891.808.000				891.808.000		
++ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		1.077.957.925.515				1.077.957.925.515		
++ Công ty TNHH Castrol BP Petco		169.426.717.325				169.426.717.325		
++ Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		361.849.067.685				361.849.067.685		
- Đầu tư vào đơn vị khác		58.580.915.000		(2.832.348.643)		58.580.915.000		(2.099.015.310)
+ Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam				(733.333.333)				
+ Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
+ Cty CP XNK Dvụ và Đtr VN		500.000.000				500.000.000		
+ Cty CP đầu tư và PT Văn Phong		3.801.690.000		(2.099.015.310)		3.801.690.000		(2.099.015.310)
+ CÔNG TY CP VLXD VÀ CHẤT ĐỐT ĐÔNG NA		2.582.100.000				2.582.100.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12.378.361.069.885	12.378.361.069.885	42.167.612.324.291	39.052.955.718.277	9.263.704.463.871	9.263.704.463.871
Ngân hàng Mizuho, chi nhánh Hà Nội				511.412.960.921	511.412.960.921	511.412.960.921
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á			918.913.441.545	918.913.441.545		
Ngân hàng TMCP hàng hải Việt Nam			5.879.827.153.936	5.879.827.153.936		
BNP Paribas Bank	770.000.000.000	770.000.000.000	1.432.535.816.659	1.235.882.601.566	573.346.784.907	573.346.784.907
HSBC Bank	800.000.000.000	800.000.000.000	1.594.000.000.000	1.444.795.546.013	650.795.546.013	650.795.546.013
ANZ Vietnam				396.000.000.000	396.000.000.000	396.000.000.000
Citibank Vietnam	839.721.510.277	839.721.510.277	839.721.510.277	489.363.559.088	489.363.559.088	489.363.559.088
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	930.711.273.776	930.711.273.776	3.007.605.526.482	2.076.894.252.706		
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI			100.000.000.000	100.000.000.000		
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	3.189.049.037.205	3.189.049.037.205	8.866.913.022.212	6.377.863.985.007	700.000.000.000	700.000.000.000
NH TMCP Công thương Việt nam			2.426.023.877.107	3.991.233.233.027	1.565.209.355.920	1.565.209.355.920
NH TMCP Ngoại thương VN	5.848.879.248.627	5.848.879.248.627	17.102.071.976.073	15.630.768.984.468	4.377.576.257.022	4.377.576.257.022
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0
a) Doanh thu	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
- Doanh thu bán hàng	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	0	0
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	111.427.420.593.999	54.386.600.288.462
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	446.238.815.804	231.259.360.972
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	441.597.392.572	262.950.765.546
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	759.563.584.699	393.861.163.966
TCT Xây lắp & Thương mại PLX	5.356.164	0
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	2.236.652.241.541	1.055.833.559.916
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	4.075.179.456.978	1.963.196.528.414
Văn phòng Công ty XD An Giang	1.060.578.984.061	504.063.250.673
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	1.044.351.532.452	510.430.142.693
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	999.413.325.090	501.892.590.859
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	3.549.900.667.700	2.059.284.856.725
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	596.425.257.268	296.019.287.376
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	828.173.970.579	428.524.222.963
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	0	280.702.861.824
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	15.723.743.397.480	6.768.028.497.936
Văn phòng Công ty XD Long An	1.808.461.546.173	876.361.489.890
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	1.501.099.989.848	760.415.596.230
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	748.736.434.802	344.713.076.324
Văn phòng Cty XD Sông Bé	1.640.008.787.877	758.262.591.911
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	4.066.511.722.442	1.531.989.002.963
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	1.475.501.226.120	725.341.701.260
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	2.087.754.678.902	890.365.891.011
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	821.568.197.318	426.055.744.604
Văn phòng công ty XD Bình Định	2.078.684.646.257	1.045.284.276.214
VP Công ty XD Quảng Ngãi	2.011.790.941.619	1.056.215.394.796
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	2.670.479.270.678	1.371.627.551.256
Văn phòng công ty XD KV5	4.439.309.190.361	2.286.850.481.542
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	1.670.062.135.937	894.480.853.614
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	1.022.710.331.910	557.668.746.146
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	1.034.071.471.207	548.216.414.007
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	1.923.204.171.586	896.242.699.793
Văn phòng công ty XD Nghệ An	3.884.864.880.244	1.839.688.222.031
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	1.833.964.168.197	887.720.717.935
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	9.371.037.373.403	4.752.551.111.236
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	2.893.003.710.952	1.471.383.945.811
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	1.066.482.393.727	496.350.690.141
Văn phòng Công ty XD KVIII	2.656.719.129.486	1.212.605.277.902
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	4.391.274.630.533	2.256.639.912.049
Văn phòng Công ty XD KV1	12.762.638.286.445	6.394.829.296.000
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	1.879.909.398.628	966.998.498.919
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	1.433.000.752.325	687.957.953.701

Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	2.193.593.167.970	1.101.237.490.920
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	538.691.874.081	288.928.386.746
VP Công ty XD Tuyên Quang	607.964.530.197	333.298.330.859
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	608.721.368.049	310.443.426.874
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	2.543.776.204.337	1.159.828.425.914
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	0	0
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.378.299.350.808	55.884.034.579.023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản	0	0
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	204.395.391.985	106.452.855.378
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp	788.369.401.624	22.123.988.242
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1.103.832.955.279	(8.858.993.507)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(738.927.954.958)	(3.614.311.916.375)
Cộng	111.735.969.144.738	52.389.440.512.761
4. Doanh thu hoạt động tài chính	0	0
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	302.731.657.356	241.848.096.272
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	14.409.270.300
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	337.732.871.098	284.408.629.924
- Lãi chênh lệch tỷ giá	243.284.862.554	65.266.718.380
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.407.318.914	18.924.228.648
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	0	0
Cộng	895.156.709.922	624.856.943.524
5. Chi phí tài chính	0	0
- Lãi Tiền vay	102.625.975.601	104.108.836.012
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34.258.349.655	15.887.931.151
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	250.988.188.453	25.754.773.376
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	36.091.069.159	(73.087.379.902)
- Chi phí Tài chính khác	50.000.000	2.952.091.979
Cộng	424.013.582.868	75.616.252.616
6. Thu nhập khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	227.169.364	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	19.294.662.876	16.005.281.550
Cộng	19.521.832.240	16.005.281.550
7. Chi phí khác	0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	11.053.585.342
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	1.094.536	4.301.742

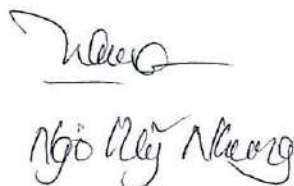
- Các khoản khác	9.594.334.412	9.331.590.346
Cộng	9.595.428.948	20.389.477.430
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.004.881.492.503	1.164.658.781.092
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.027.426.636.579	1.164.658.781.092
- Chi phí nhân viên	67.365.563.608	62.361.769.069
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.831.434.059	29.268.759.972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.097.869.421	21.221.292.469
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dụng cụ mua ngoài	875.470.673.137	755.106.541.660
- Chi phí bằng tiền khác	60.661.096.354	296.700.417.922
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.545.144.076)	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	(22.545.144.076)	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	67.365.563.608	62.361.769.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.097.869.421	21.221.292.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.353.592.032	1.952.254.516.753
- Chi phí khác bằng tiền	39.947.386.337	325.969.177.894
Cộng	2.592.764.411.398	2.361.806.756.185
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	998.988.000	175.578.729.770
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	998.988.000	175.578.729.770
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	(260.892.517.314)	64.126.566.403
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(260.892.517.314)	64.126.566.403

(*) "Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại 30/6/2022 căn cứ vào giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập báo cáo tài chính (20/7/2022) do giá bán xăng dầu trong nước biến động theo chiều hướng giảm sâu (trên 3.000 đồng/lít) dẫn tới phải trích lập bổ sung 1.103,8 tỷ đồng thay vì được hoàn nhập 155,6 tỷ đồng nếu căn cứ theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày khóa sổ 30/6/2022. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ giảm tương ứng 1.259,4 tỷ đồng (từ lãi 295 tỷ đồng chuyển thành lỗ 963 tỷ đồng)".

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Nam Hải